

TĂNG CƯỜNG BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ NÂNG CAO VỊ THẾ, NĂNG LỰC CHO PHỤ NỮ

*Nguyễn Thị Kim Dung**

1. Phụ nữ là lực lượng xã hội lớn, đóng vai trò quan trọng trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Trình độ chính trị, văn hóa, điều kiện sinh sống của phụ nữ phản ánh trình độ văn minh của xã hội. C.Mác đã từng nói: Ai đã biết lịch sử thì biết rằng muốn sửa sang xã hội mà không có phụ nữ giúp vào thì chắc không làm nổi. Xem tư tưởng và việc làm của đàn bà con gái thì biết xã hội tiến bộ ra thế nào. Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng: "Nói phụ nữ là nói phần nửa xã hội. Nếu không giải phóng phụ nữ thì không giải phóng một nửa loài người. Nếu không giải phóng phụ nữ là xây dựng chủ nghĩa xã hội chỉ một nửa"⁽¹⁾. "Chúng ta làm cách mạng là để tranh lấy quyền bình đẳng, trai gái đều ngang quyền như nhau"⁽²⁾. Bởi vậy, giải phóng phụ nữ, thực hiện quyền bình đẳng vừa là mục tiêu của cuộc cách mạng, vừa là chiến lược quốc gia của Chính phủ Việt Nam.

Phụ nữ Việt Nam chiếm 50,8% dân số và 50,6% lực lượng lao động trong xã hội. Quyền của phụ nữ và bình đẳng giới đã được Nhà nước Việt Nam đưa vào trong Hiến pháp, pháp luật và nhiều chủ trương chính sách của Đảng và Chính phủ.

Hiến pháp Việt Nam quy định rõ phụ nữ có quyền bình đẳng trước pháp luật (Điều 52, Hiến pháp 1992); quyền ngang nhau về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội và gia đình. Nghiêm cấm mọi hành vi phân biệt đối xử đối với phụ nữ, xúc phạm nhân phẩm phụ nữ. Nhà nước và xã hội tạo điều kiện để phụ nữ nâng cao trình độ về mọi mặt, không ngừng phát huy vai trò của mình trong xã hội (Điều 63, Hiến pháp 1992).

Đối với lao động nữ, Luật lao động quy định thành một chương bao gồm nhiều vấn đề như: Nhà nước bảo đảm quyền làm việc của phụ nữ bình đẳng về mọi mặt với nam giới; có chính sách ưu đãi đối với người sử dụng lao động nữ; tạo điều kiện để phụ nữ có việc làm thường xuyên; cải thiện điều kiện lao động nâng cao trình độ nghề nghiệp; chăm sóc sức

* Tiến sĩ, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Việt Nam.

khỏe, tăng cường phúc lợi về vật chất và tinh thần của lao động nữ. Lao động nữ được đào tạo nghề dự phòng, được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động khi có thai, có chế độ nghỉ thai sản, nghỉ chăm sóc con ốm...

Để phát huy nguồn lực của đội ngũ cán bộ nữ vì sự nghiệp cách mạng, vì sự tiến bộ của phụ nữ, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã có nhiều nghị quyết, chỉ thị về công tác cán bộ nữ như: Nghị quyết Trung ương 3 (khóa VIII), Nghị quyết Trung ương 3 và 7 (khóa VIII) về công tác cán bộ trong đó có cán bộ nữ, Nghị quyết của Bộ Chính trị khóa VII về công tác tổ chức cán bộ, Chỉ thị 37-CT/TV về công tác cán bộ nữ...

2. Những kết quả đạt được sau hơn 10 năm thực hiện đường lối đổi mới là rất đáng tự hào, đời sống kinh tế, xã hội nói chung của phụ nữ Việt Nam được cải thiện rất nhiều. Việt Nam đã đạt được những tiến bộ đáng kể trong việc đem lại quyền bình đẳng cho phụ nữ.

Trong các cơ quan dân cử: Việt Nam là nước có tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội cao nhất châu Á và đứng thứ hai trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Điều tra cho thấy gần 25% đại biểu Quốc hội khóa XI là nữ và chiếm 21% trong tổng số đại biểu chuyên trách. Trên toàn thế giới chỉ có 14 quốc gia có số nữ nghị sĩ Quốc hội cao hơn tỷ lệ này. Trong nhiệm kỳ 1999-2004, số đại biểu nữ trong Hội đồng nhân dân tỉnh cũng tăng hơn trước. Qua điều tra trong 12 tỉnh khá nhất^(*), số đại biểu nữ chiếm 29,5%. Tỉnh có tỷ lệ nữ cao nhất trong Hội đồng nhân dân là Tuyên Quang với 1/3 đại biểu Hội đồng nhân dân là nữ.

(*)12 tỉnh khá nhất là:

- Tuyên Quang:	33,3%	- Yên Bái:	29,6%
- Đồng Nai:	32,4%	- An Giang:	28,2%
- Sơn La:	31,3%	- Hải Dương:	27,9%
- Gia Lai:	30,4%	- Kiên Giang:	27,6%
- Lao Cai:	30,0%	- Hà Giang:	27,5%
- Hà Tây:	29,3%	- Lạng Sơn:	26,8%

(Nguồn: Bộ Nội vụ, Vụ Chính quyền địa phương, năm 1999).

Trong lĩnh vực giáo dục, Việt Nam đã gần đạt được bình đẳng giới về tỷ lệ nhập học tiểu học. Số liệu của Tổng cục Thống kê năm 1999 cho thấy: Tỷ lệ nhập học ở cấp tiểu học đúng tuổi là 90%, tỷ lệ biết đọc biết viết của người lớn là 94%, đây là những thành tích phi thường đối với một quốc gia có thu nhập trên đầu người thấp như ở Việt Nam. Ngoài ra, tỷ lệ nhập học ở cấp trung học cũng đã tăng lên đáng kể trong thập niên vừa qua, từ chưa đầy 30% vào đầu những năm 1990 lên đến 74% vào năm 2000⁽³⁾.

Trong lĩnh vực kinh doanh, kể từ khi thực hiện Luật doanh nghiệp mới, số doanh nghiệp do nữ làm chủ cũng tăng lên, chiếm 21%, cao hơn so với doanh nghiệp nhà nước.

Tuy đã đạt được những tiến bộ đáng kể trong việc đem lại quyền bình đẳng cho phụ nữ, những các tập quán và quan niệm truyền thống tồn tại từ bao đời nay vẫn cản trở phụ nữ được hưởng các quyền bình đẳng. Nhận thức của các cấp ủy Đảng, chính quyền ở nhiều nơi còn giản đơn, phiến diện, nhìn nhận thiếu toàn diện đối với cán bộ nữ. Sự khác biệt về giới vẫn tồn tại ở tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

- *Trong lĩnh vực giáo dục*, mặc dù Việt Nam đã gần đạt được bình đẳng giới về tỷ lệ nhập học, song vẫn phải đối mặt với tỷ lệ bỏ học cao, còn có khoảng cách ở bậc trung học cơ sở, nhất là ở những trẻ em người dân tộc thiểu số. Theo tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999, trong số hơn 5 triệu người mù chữ trên toàn quốc, thì phụ nữ chiếm 69% còn nam giới chiếm 31%. Khoảng 1/3 số trẻ em bắt đầu đi học lớp 1 không học đến lớp 5. Năm 1998, trên 1,6 triệu trẻ em trong độ tuổi tiểu học vẫn nằm ngoài hệ thống giáo dục⁽⁴⁾. Trẻ em gái ở khu vực thành thị có tỷ lệ đi học cao hơn so với trẻ em gái ở khu vực nông thôn. Trong số học sinh bỏ học, trẻ em gái chiếm 70%, đặc biệt xảy ra ở khu vực nông thôn, nơi có nhu cầu về lao động, đồng áng. Trong gia đình có cả em trai và em gái cùng đi học, nếu điều kiện không cho phép thì trẻ em gái bao giờ cũng phải nghỉ học dù có học khá hơn trẻ em trai. Quan niệm phổ biến trong các gia đình ở nông thôn cho rằng việc học của các em gái ít có giá trị hơn trẻ em trai.

Kết quả điều tra năm 1997-1998 cho thấy: tính theo nhóm tuổi (6 tuổi đến 11 tuổi; 11 tuổi đến 14 tuổi; 14 tuổi đến 17 tuổi) thì tỷ lệ nhập học của trẻ em gái bao giờ cũng thấp hơn trẻ em trai (ví dụ nhóm 14 đến 17 tuổi, tỷ lệ nhập học của trẻ em trai là 60%, thì trẻ em gái là 50%). Tính theo giới, thì nữ có tỷ lệ biết đọc, biết viết và tỷ lệ nhập học chung ở mọi cấp thấp hơn so với nam. Kết quả so sánh giữa 12 tỉnh khá nhất cho thấy: trung bình tỷ lệ nam mù chữ là 1,9% so với 7,7% của nữ. Tỷ lệ nhập học chung nam là 91,8% còn nữ là 85,8%⁽⁵⁾. Đặc biệt ở các tỉnh có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống như Tây Bắc, Tây Nguyên thì sự chênh lệch này còn cao hơn.

Trong các công việc được trả lương, vẫn còn tồn tại những định kiến lâu đời trên thị trường lao động. Tỷ lệ phụ nữ làm các công việc được trả lương chỉ bằng 1/2 số nam giới. Giữa nam giới và nữ giới vẫn còn một khoảng cách chênh lệch về tiền lương thực tế. Lương trung bình một giờ mà phụ nữ kiếm được là 2.266 đồng, chỉ bằng 78% số lương mà nam giới kiếm được (2.900 đồng)⁽⁶⁾. Với công việc như nhau phụ nữ luôn luôn được trả lương thấp hơn. Ví dụ: Trong sản xuất nông nghiệp vốn chiếm tới 42% tổng số các việc làm được trả lương ở khu vực nông thôn, mức lương cho

một giờ của lao động nữ chỉ bằng 73% của nam. Phụ nữ cũng tập trung chủ yếu vào các công việc ít kỹ năng như giáo viên hoặc lao động chân tay, ít khi họ ở các vị trí quản lý cao cấp.

Bằng chứng từ hai cuộc điều tra mức sống dân cư gần đây cho thấy tỷ lệ phụ nữ tham gia lao động được trả lương nói chung chỉ tăng 4% trong khoảng thời gian từ năm 1993 đến 1998, phần lớn chỉ tăng ở lĩnh vực nông nghiệp, là ngành có mức lương thấp. Trong khi đó mức tăng chung của lao động được trả lương của nam giới là 9%⁽⁷⁾. Sự chênh lệch giới về tiếp cận tín dụng cũng đang làm hạn chế năng lực kinh doanh của phụ nữ.

Trong công việc tạo thu nhập, phụ nữ và nam giới dành một lượng thời gian như nhau, song so với nam giới, phụ nữ phải mất thời gian gấp đôi để làm việc nhà hay làm công việc nội trợ mà không được thù lao. Ở lứa tuổi 25 - 64, tính trung bình, phụ nữ mất 13,6 giờ một tuần cho việc nội trợ, trong khi nam giới chỉ dành 6 tiếng một tuần cho việc nhà.

Trong việc chăm sóc sức khỏe và sinh sản, tỷ lệ phụ nữ ốm đau cao hơn nhiều so với nam, 44% phụ nữ ở độ tuổi 18 - 55 bị đau ốm so với 35% nam giới cùng độ tuổi. Mặc dù phụ nữ có tỷ lệ ốm đau cao hơn nam giới, nhưng lại sớm quay trở lại làm việc sau khi ốm hơn nam giới.

Tỷ lệ tử vong ở các bà mẹ tương đối cao. Theo số liệu chính thức về mức gốc là 200 ca tử vong trên 100.000 ca sinh còn sống vào năm 1990 và năm 2000 là 100 ca tử vong trên 100.000 ca sinh còn sống⁽⁸⁾. Tỷ lệ này ở miền núi và những vùng cách biệt còn cao hơn nhiều, do không được tiếp cận đầy đủ với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, thiếu cơ sở vật chất cũng như thiếu những kiến thức cơ bản về chăm sóc sức khỏe ở các hộ gia đình.

Chất lượng dịch vụ sức khỏe sinh sản theo vùng cũng có sự khác biệt, khoảng 44% phụ nữ nông thôn sinh con tại nhà, trong khi ở thành thị tỷ lệ này chỉ là 7% và chỉ có 62% phụ nữ nông thôn được chăm sóc khi mang thai so với 81% ở thành thị. Ngoài ra, có khoảng 30% phụ nữ có thu nhập thấp và các dân tộc thiểu số sinh nở không có trợ giúp của cán bộ y tế⁽⁹⁾.

Việt Nam là nước có tỷ lệ nạo phá thai cao nhất trong khu vực, gây tổn hại đến sức khỏe của các bà mẹ. Tỷ lệ nạo phá thai ước tính là 2,5 lần trên một phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ, mặc dù tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai trong toàn quốc đã tăng trong 5 năm gần đây. Giữa các tỉnh sự chênh lệch còn thể hiện khá lớn, ở những tỉnh giàu, 70% phụ nữ có chồng trong độ tuổi 15 - 49 sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại, trong khi ở các tỉnh yếu kém, con số trung bình chỉ có 51%⁽¹⁰⁾.

Tỷ lệ chi tiêu của Việt Nam cho chăm sóc sức khỏe tính theo GDP thuộc vào hàng thấp nhất trong khu vực. Điều tra mức sống dân cư năm 1997 - 1998 cho thấy những hộ thuộc 20% giàu nhất trong dân số hàng năm chi

370.000đ trên một đầu người cho chăm sóc sức khỏe, cao gần gấp 7 lần so với những hộ thuộc 20% nghèo nhất⁽¹¹⁾. Sự chênh lệch này rất nghiêm trọng, phản ánh hình thái nghèo đói trên cả nước giữa dân tộc Kinh và dân tộc thiểu số, giữa nông thôn và thành thị.

3. Ngày 21-1-2002, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 19-QĐ/TTg về việc phê duyệt *Chiến lược quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ đến năm 2010*. Năm mục tiêu của chiến lược này là:

1) Thực hiện các quyền bình đẳng của phụ nữ trong lĩnh vực lao động. Tạo điều kiện cho phụ nữ tham gia nhiều ngành nghề, bình đẳng với nam giới trong đào tạo, tìm kiếm việc làm, điều kiện làm việc và trả công lao động.

2) Thực hiện các quyền bình đẳng của phụ nữ trong lĩnh vực giáo dục. Bảo đảm cho trẻ em gái cũng như trai hoàn thành đầy đủ chương trình giáo dục ở bậc tiểu học. Xóa bỏ khoảng cách chênh lệch về giới ở bậc tiểu học và trung học cơ sở vào năm 2005 và của các dân tộc thiểu số vào năm 2010. Tăng tỷ lệ biết đọc, biết viết ở phụ nữ dưới 40 tuổi lên 95% vào năm 2005 và 100% vào năm 2010.

3) Thực hiện quyền bình đẳng của phụ nữ trong việc chăm sóc sức khỏe. Giảm tỷ lệ tử vong ở các bà mẹ xuống còn 70 trên 100.000 ca còn sống. Tăng đáng kể tỷ lệ chi tiêu công cho chăm sóc sức khỏe nói chung và cho các bà mẹ nói riêng. Cải tiến chất lượng và việc sử dụng các kênh thông tin tuyên truyền về dịch vụ sức khỏe sinh sản và các phương pháp kế hoạch hóa gia đình đến các bà mẹ. Nâng cao các dịch vụ cấp cứu và nhất là cải thiện việc chăm sóc sản khoa.

4) Tăng số phụ nữ trong các cơ quan dân cử ở mọi cấp. Chiến lược của Chính phủ đến năm 2010 là tăng số đại biểu nữ lên 30% trong Quốc hội, 28% cho nhiệm kỳ tiếp theo của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh và 50% trong các ngành cơ quan nhà nước.

5) Tăng cường năng lực hoạt động vì sự tiến bộ của phụ nữ. Tích cực lãnh mạnh hóa các mối quan hệ giữa phụ nữ và các thành viên khác trên mọi phương diện, có như vậy quyền bình đẳng tự do của chị em mới thật sự bảo đảm. Phát triển các dịch vụ xã hội để giảm nhẹ gánh nặng công việc nội trợ của chị em, tạo điều kiện cho chị em có thời gian để học tập, nâng cao trình độ về mọi mặt.

Mục tiêu lâu dài nhằm đảm bảo giấy chứng nhận sử dụng đất có ghi cả tên người chồng và người vợ, giảm tình trạng dễ bị tổn thương của phụ nữ trước tình trạng bạo hành trong gia đình, tạo điều kiện cho phụ nữ mở rộng vai trò kinh tế - xã hội chính đáng của họ. Ngoài ra, trong văn bản Chiến lược còn đưa ra các hướng dẫn cho việc thực hiện khuôn khổ thể chế tạo điều kiện để đạt được bình đẳng giới.

Tại Hội nghị tổng kết 10 năm thực hiện Chỉ thị 37 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về công tác cán bộ nữ (ngày 26-3-2004), đồng chí Phan Diễn, Ủy viên Bộ Chính trị, Thường trực Ban Bí thư đã phát biểu: "Mục tiêu tổng quát đến năm 2010 là phát triển nhanh và bền vững đội ngũ cán bộ nữ lãnh đạo, quản lý các cấp trên mọi lĩnh vực, bảo đảm tăng về số lượng đồng thời phải nâng cao về chất lượng, cơ cấu hợp lý đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và bình đẳng giới trong bộ máy lãnh đạo, quản lý"⁽¹²⁾.

Để đạt được mục tiêu đó, một trong những nhiệm vụ của các cấp, các ngành là: "Làm chuyển biến nhận thức về bình đẳng giới. Đưa kiến thức bình đẳng giới vào nội dung giảng dạy trong hệ thống giáo dục, nhất là các học viện chính trị, học viện hành chính và các trường chính trị. Đã đến lúc cán bộ, đảng viên phải nhận thức rằng, tỷ lệ cán bộ nữ tham gia lãnh đạo quản lý là một tiêu chí đánh giá sự công bằng, dân chủ, văn minh của đất nước"⁽¹³⁾.

Để tăng cường bình đẳng giới và nâng cao vị thế năng lực của mình bản thân phụ nữ cũng phải tự phấn đấu vươn lên, phải có ý thức đầy đủ về quyền lợi và nghĩa vụ của mình. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng nói: Giành quyền bình đẳng, chống sự phân biệt đối xử đối với phụ nữ không phải ai làm hộ cho phụ nữ mà chính họ phải vươn lên, tự giải phóng, đứng lên đấu tranh cho quyền lợi của mình. Phụ nữ không nên ngồi chờ Chính phủ, chờ Đảng ra chỉ thị giải phóng cho mình, "Bản thân phụ nữ thì phải đấu tranh tự cường, tự lập để giành lấy lợi quyền của mình"⁽¹⁴⁾.

CHÚ THÍCH

1. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 9, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.523.
2. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 12, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.195.
3. Nguồn: Chính phủ Việt Nam, năm 2001.
4. Nguồn: cơ quan phát triển quốc tế (DFIR), năm 2002a.
5. Tổng điều tra dân số năm 1999, Nguồn Liên hợp quốc, 2002.
6. Nguồn: Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP), 2002c.
7. Nguồn: Liên hợp quốc, 2002.
8. Nguồn: Bộ Y tế năm 2000.
9. Nguồn: *Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP)*, năm 2002.
10. Nguồn: *Liên hợp quốc*, 2002.
11. *Điều tra mức sống dân cư năm 1997-1998*, Nguồn Liên hợp quốc, 2002.
- 12, 13. Báo *Nhân dân*, số 17773, ngày 28-3-2004.
14. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 10, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 662.